

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
82-84 CALMETTE, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN 1
MST: 0301171827

-----00000-----

Ben Thanh
Tourist
journey to your heart



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	97,903,059,688	66,664,638,348	184,642,956,531	163,302,082,390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,346,250,293	754,297,011	3,194,188,831	2,789,042,405
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		96,556,809,395	65,910,341,337	181,448,767,700	160,513,039,985
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	82,783,657,451	58,515,424,357	153,056,902,801	127,935,738,163
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,773,151,944	7,394,916,980	28,391,864,899	32,577,301,822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	66,353,738	84,427,716	457,431,209	396,196,310
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,033,086,862	2,188,161,833	4,056,935,414	3,231,486,346
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		529,805,935	670,857,798	1,079,508,709	1,708,476,690
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8,613,701,364	8,897,767,749	18,342,417,574	24,552,500,857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,851,766,066	3,958,793,001	14,086,087,688	20,441,616,812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(659,048,610)	(7,565,377,887)	(7,636,144,568)	(15,252,105,883)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	763,711,822	222,248,479	779,402,584	248,005,754
12. Chi phí khác	32	VI.9	460,317,740	13,663,961	482,527,664	18,153,316
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		303,394,082	208,584,518	296,874,920	229,852,438
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(355,654,528)	(7,356,793,369)	(7,339,269,648)	(15,022,253,445)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(355,654,528)	(7,356,793,369)	(7,339,269,648)	(15,022,253,445)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2021.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ngọc

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2021.

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124,800,641,737	135,339,659,788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12,038,073,084	36,652,275,423
1. Tiền	111		9,038,073,084	33,652,275,423
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,000,000,000	3,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,000,000,000	3,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75,516,962,073	73,720,919,563
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49,089,554,393	44,950,491,660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	23,496,583,328	21,881,514,258
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8,107,878,803	11,101,616,096
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,177,054,451)	(4,212,702,451)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	27,434,030,773	16,561,996,487
1. Hàng tồn kho	141		27,434,030,773	16,561,996,487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,811,575,807	5,404,468,315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,700,128,866	1,216,715,031
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		920,734,989	140,025,956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,190,711,952	4,047,727,328
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204,566,369,868	213,114,858,139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,159,025,000	2,217,525,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2,159,025,000	2,217,525,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		55,098,427,620	57,500,885,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221		53,748,369,403	55,993,251,620
- Nguyên giá	222		154,166,726,607	155,696,248,805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(100,418,357,204)	(99,702,997,185)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,350,058,217	1,507,634,169
- Nguyên giá	228		4,141,037,044	4,141,037,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,790,978,827)	(2,633,402,875)
III. Bất động sản đầu tư	230		25,141,800,308	25,762,051,760
- Nguyên giá	231		36,741,573,937	36,741,573,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11,599,773,629)	(10,979,522,177)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	194,182,533	194,182,533
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		194,182,533	194,182,533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	92,305,838,323	95,275,838,323
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		91,546,951,082	91,546,951,082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,392,735,540	11,392,735,540
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10,633,848,299)	(7,663,848,299)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29,667,096,084	32,164,374,734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	29,667,096,084	32,164,374,734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		329,367,011,605	348,454,517,927

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		136,592,656,723	148,340,893,397
I. Nợ ngắn hạn	310		102,197,800,917	119,287,660,483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	19,699,554,500	17,369,243,165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7,519,838,835	5,171,470,289
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	178,640,448	3,113,900,823
4. Phải trả người lao động	314		41,160,000	1,951,464,307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10,704,268,596	5,847,530,173
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	17,841,206,651	16,178,209,833
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5,171,728,543	7,392,622,751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	32,149,290,106	53,371,105,904
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,892,113,238	8,892,113,238
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		34,394,855,806	29,053,232,914
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	11,324,545,006	11,827,858,114
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	23,070,310,800	17,225,374,800

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192,774,354,882	200,113,624,530
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	192,774,354,882	200,113,624,530
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(911,400,000)	(911,400,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(60,950,055,260)	(53,610,785,612)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(53,610,785,612)	(53,610,785,612)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7,339,269,648)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		329,367,011,605	348,454,517,927

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2021.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(7,339,269,648)	(15,022,253,445)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,568,944,520	4,418,818,142
- Các khoản dự phòng	03		3,934,352,000	2,100,000,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(297,233,332)	(131,024,921)
- Chi phí lãi vay	06		1,079,508,709	1,708,476,690
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(53,697,751)	(6,925,983,534)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,625,588,167)	49,683,256,145
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,872,034,286)	(10,999,725,631)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9,473,579,124	(3,637,275,364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,013,864,815	5,134,089,945
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,079,508,709)	(1,708,476,690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(333,572,249)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(1,113,874,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,143,384,974)	30,098,438,622
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(49,500,000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		155,543,888	131,024,921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		750,998,433	81,524,921
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		100,724,126,166	82,837,204,444
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(121,945,941,964)	(118,124,896,699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,221,815,798)	(35,287,692,255)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24,614,202,339)	(5,107,728,712)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,652,275,423	42,053,523,734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12,038,073,084	36,945,795,022

Người lập biểu



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngọc

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
 - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
 - Tỷ lệ vốn góp: 22,22%
 - Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
 - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Trung tâm Lễ hành Sài Gòn
 - Khách sạn Viễn Đông
 - Khách sạn Ngân Hà
 - Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
 - Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
 - Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
 - Chi nhánh Công ty tại Vĩnh Long

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính:
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
 - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
- Tiền mặt	109,108,050	97,605,000
- Tiền gửi ngân hàng	8,928,965,034	33,554,670,423
- Các khoản tương đương tiền	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	12,038,073,084	36,652,275,423

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000

Dài hạn

2.1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	4,268,803,249	4,268,803,249
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	24,278,147,833	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	63,000,000,000	63,000,000,000
Cộng	91,546,951,082	91,546,951,082

2.2. Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Du Lịch Huế	7,182,926,938	7,182,926,938
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	313,560,000	313,560,000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	3,896,248,602	3,896,248,602
Cộng	11,392,735,540	11,392,735,540

2.3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	10,633,848,299	7,663,848,299
Cộng	10,633,848,299	7,663,848,299

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Triệu Hải Lâm	6,256,150,998	4,792,150,998
- Công ty Cổ phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	13,804,676,000	1,659,504,000
- Các đối tượng khác	29,028,727,395	38,498,836,662
Cộng	49,089,554,393	44,950,491,660



Đơn vị tính: VND

4 . PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
- Tạm ứng cho nhân viên	7,342,424,540	10,204,438,360
- Ký quỹ, ký cược	78,100,000	74,500,000
- Phải thu khác	687,354,263	822,677,736
Cộng	8,107,878,803	11,101,616,096

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	2,159,025,000	2,217,525,000
Cộng	2,159,025,000	2,217,525,000

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH DL - DV - TM Sen Việt	2,897,724,815	2,897,724,815
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	2,455,571,736	2,111,105,250
- Các đối tượng khác	18,143,286,777	16,872,684,193
Cộng	23,496,583,328	21,881,514,258

6 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
- Nguyên liệu, vật liệu	204,356,868	244,125,786
- Công cụ, dụng cụ	1,873,764,361	1,929,149,230
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8,158,272,343	9,304,301,499
- Hàng hóa	17,197,637,201	5,084,419,972
Cộng	27,434,030,773	16,561,996,487

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
- Mặt bằng 68 Lê Lợi	130,273,442	130,273,442
- Khác	63,909,091	63,909,091
Cộng	194,182,533	194,182,533

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

10 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	95,743,480	158,408,494
- Các khoản khác	1,604,385,386	1,058,306,537
Cộng	1,700,128,866	1,216,715,031
Dài hạn		
- Lợi thế thương mại	12,236,705,921	13,984,806,767
- Công cụ, dụng cụ	1,102,170,918	1,251,386,348
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	531,089,766	926,138,245
- Chi phí thuê đất đóng 1 lần tại MB 66-68 HBT	15,294,787,200	15,294,787,200
- Các khoản khác	502,342,279	707,256,174
Cộng	29,667,096,084	32,164,374,734

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	32,149,290,106	53,371,105,904
Cộng	32,149,290,106	53,371,105,904

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	12,979,568,000	5,809,553,750
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - Cty CP	1,966,089,793	3,595,266,059
- Các đối tượng khác	4,753,896,707	7,964,423,356
Cộng	19,699,554,500	17,369,243,165

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
- Phạm Quang Điều	1,000,000,000	1,000,000,000
- Các đối tượng khác	6,519,838,835	4,171,470,289
Cộng	7,519,838,835	5,171,470,289

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	1,073,465,777	5,613,816,047
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	366,700,700	25,344,460
- Các khoản trích trước khác	9,264,102,119	208,369,666
Cộng	10,704,268,596	5,847,530,173

Đơn vị tính: VND

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		158,632,785		2,864,618,479
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,047,727,328		4,047,727,328	
- Thuế thu nhập cá nhân	142,984,624	20,007,663		249,282,344
Cộng	4,190,711,952	178,640,448	4,047,727,328	3,113,900,823

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngắn hạn		
- BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ	108,947,617	3,140,144,529
- Nhận ký quỹ, ký cược	3,291,323,000	3,232,259,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,771,457,926	1,020,219,222
Cộng	5,171,728,543	7,392,622,751
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài	23,070,310,800	17,225,374,800
Cộng	23,070,310,800	17,225,374,800

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	17,841,206,651	16,178,209,833
- Doanh thu nhận trước dài hạn	11,324,545,006	11,827,858,114
Cộng	29,165,751,657	28,006,067,947

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	250,000,000,000	(785,400,000)	4,635,810,142	(3,706,022,980)	250,144,387,162
- Mua lại cổ phiếu đã phát hành		(126,000,000)			(126,000,000)
- Lỗ trong năm 2020				(37,115,894,640)	(37,115,894,640)
- Chia cổ tức				(9,982,640,000)	(9,982,640,000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2,540,227,992)	(2,540,227,992)
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(266,000,000)	(266,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(53,610,785,612)	200,113,624,530
- Lỗ trong 6 tháng đầu năm nay				(7,339,269,648)	(7,339,269,648)
Số dư tại ngày 30/06/2021	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(60,950,055,260)	192,774,354,882

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Doanh thu lãi hành	17,981,121,671	4,338,586,581
- Doanh thu vé máy bay	8,100,341,192	9,641,144,417
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	2,696,385,743	3,133,132,615
- Doanh thu bán hàng hóa	55,221,754,618	39,414,170,528
- Doanh thu cho thuê bất động sản	13,903,456,464	10,137,604,207
Cộng	<u>97,903,059,688</u>	<u>66,664,638,348</u>

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Hàng bán bị trả lại	1,346,250,293	754,297,011
Cộng	<u>1,346,250,293</u>	<u>754,297,011</u>

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Giá vốn lãi hành	16,481,125,662	3,622,274,710
- Giá vốn vé máy bay	6,296,704,414	7,913,968,700
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	1,817,872,835	2,851,576,701
- Giá vốn bán hàng hóa	54,482,231,690	38,815,404,082
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,705,722,850	5,312,200,164
Cộng	<u>82,783,657,451</u>	<u>58,515,424,357</u>

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29,080,577	18,066,627
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	32,765,752	64,680,849
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,507,409	1,680,240
Cộng	<u>66,353,738</u>	<u>84,427,716</u>

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Lãi tiền vay	529,805,935	670,857,798
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,280,927	17,304,035
- Dự phòng giảm giá đầu tư	2,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	<u>3,033,086,862</u>	<u>2,188,161,833</u>

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Chi phí nhân viên	3,443,754,716	3,933,979,425
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,085,990,787	3,321,951,405
- Chi phí khác	1,083,955,861	1,641,836,919
Cộng	<u>8,613,701,364</u>	<u>8,897,767,749</u>

Đơn vị tính: VND

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Chi phí nhân viên	1,664,162,889	2,295,382,885
- Chi phí khác	1,187,603,177	1,663,410,116
Cộng	2,851,766,066	3,958,793,001

8 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Thu nhập từ nhượng bán và thanh lý TSCĐ	595,454,545	
- Thu tiền phạt do vi phạm HĐKT	29,028,962	176,598,000
- Thu nhập khác	139,228,315	45,650,479
Cộng	763,711,822	222,248,479

9 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
- Chi phí nhượng bán và thanh lý TSCĐ	453,765,101	
- Bị phạt thuế, truy thu thuế	44,948	
- Chi phí khác	6,507,691	13,663,961
Cộng	460,317,740	13,663,961

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ								
110	Số dư đầu năm	125,817,307,444	15,148,982,624	10,493,802,944	3,942,575,793	293,580,000	4,141,037,044	36,741,573,937	196,578,859,786
132	- Thanh lý, nhượng bán			1,529,522,198					1,529,522,198
140	Số cuối năm	125,817,307,444	15,148,982,624	8,964,280,746	3,942,575,793	293,580,000	4,141,037,044	36,741,573,937	195,049,337,588
200	Giá trị hao mòn lũy kế								
210	Số dư đầu năm	79,699,697,675	12,601,257,161	4,356,455,336	3,838,209,801	115,335,000	2,717,923,084	11,289,647,903	114,618,525,960
211	- Khấu hao trong năm	498,460,359	126,076,027	227,273,596	15,621,846	15,727,500	73,055,743	310,125,726	1,266,340,797
222	- Thanh lý, nhượng bán			1,075,757,097					1,075,757,097
240	Số cuối năm	80,198,158,034	12,727,333,188	3,507,971,835	3,853,831,647	131,062,500	2,790,978,827	11,599,773,629	114,809,109,660
300	Giá trị còn lại								
310	- Tại ngày đầu năm	46,117,609,769	2,547,725,463	6,137,347,608	104,365,992	178,245,000	1,423,113,960	25,451,926,034	81,960,333,826
320	- Tại ngày cuối năm	45,619,149,410	2,421,649,436	5,456,308,911	88,744,146	162,517,500	1,350,058,217	25,141,800,308	80,240,227,928

Người lập
(Ký, họ tên)


Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Ngọc

Ngày 16 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 67/DLBT-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2021.

V.v Giải trình biến động số liệu
BCTC Quý 2/2021 so với
Quý 2/2020.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2021 và Quý 2/2020 đã công bố

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (Mã CK: BTV) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC Quý 2/2021 so với Quý 2/2020 như sau:

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) Quý 2/2021 lỗ 355.654.528 VND, giảm lỗ 95% so với Quý 2/2020. Nguyên nhân giảm lỗ chủ yếu là do:

- Doanh thu Quý 2/2021 tăng 30.646.468.058 VND, tương ứng tăng 46% so với Quý 2/2020.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng trong Quý 2/2021 tăng 6,4 tỷ đồng tương ứng tăng 86% so với Quý 2/2020.

Công ty xin giải trình đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông nắm rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYÊN